

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	1.3%	-7.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.43
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

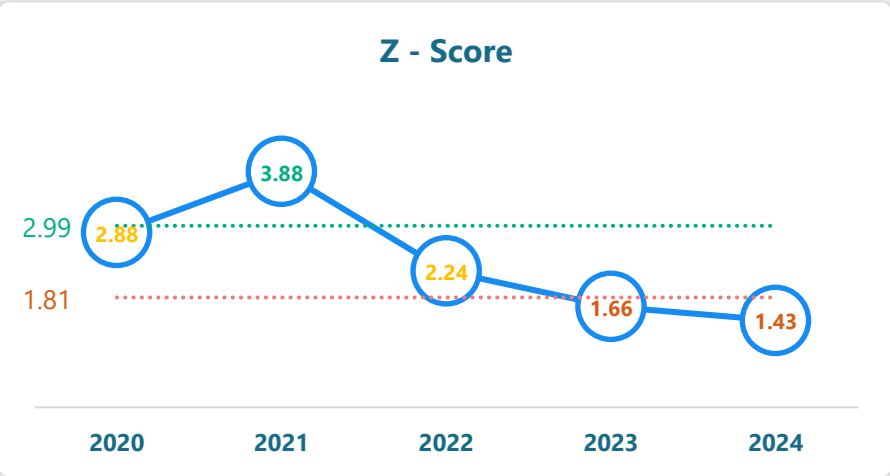
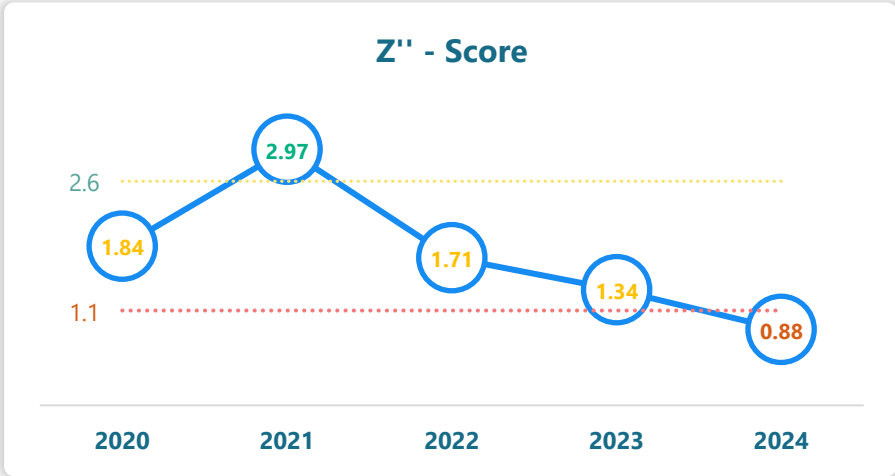
Hệ số nguy cơ phá sản	0.88
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,393		▲ 450
tỷ VNĐ		▲ 47.6%

LN sau thuế	2024	YoY
7.62		▲ 6.51
tỷ VNĐ		▲ 586%

ROE	2024	+/- YoY
3.8%		▲ 3.3%

ROA	2024	+/- YoY
0.8%		▲ 0.6%



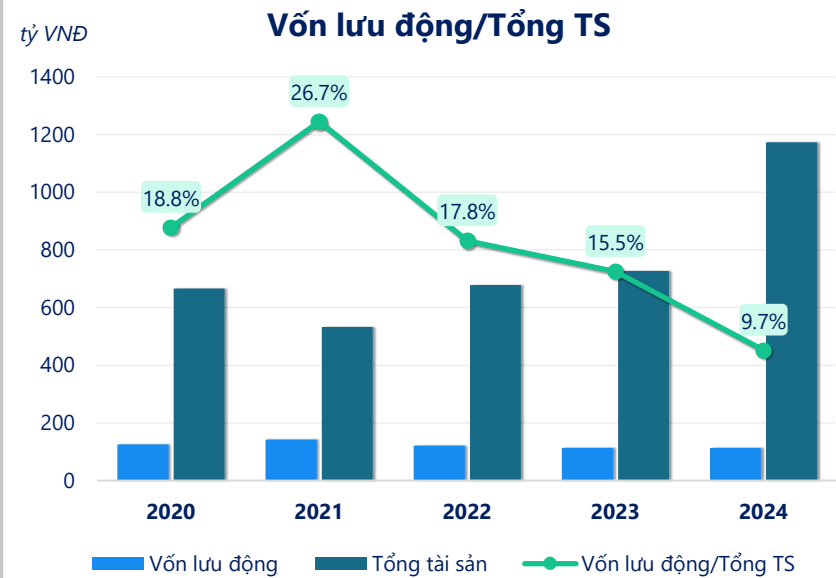
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DDN** năm **2024** đạt **1.43**, thấp hơn so với năm 2023 (1.66). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DDN** năm **2024** đạt **0.88**, thấp hơn so với năm 2023 (1.34). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **DDN** ghi nhận doanh thu thuần **1,393** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.62** tỷ đồng, lần lượt **tăng 47.6%** và **tăng 586%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.81%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

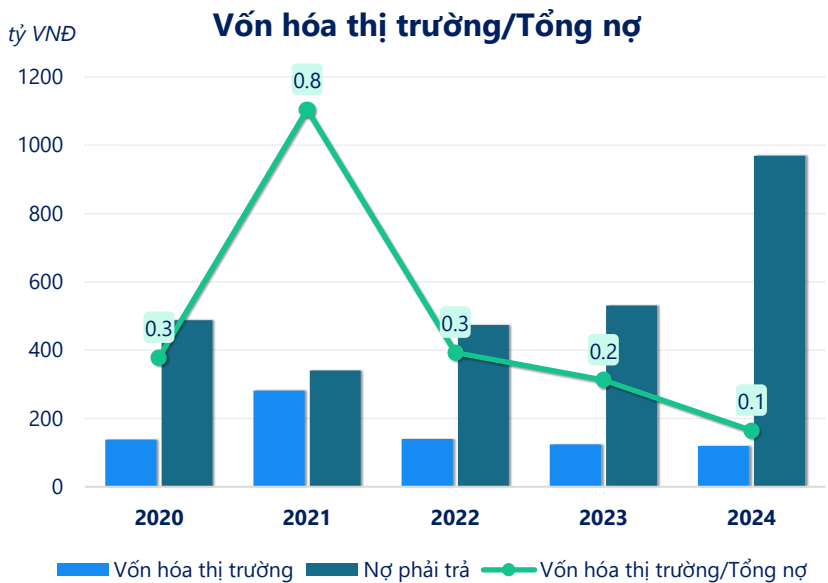
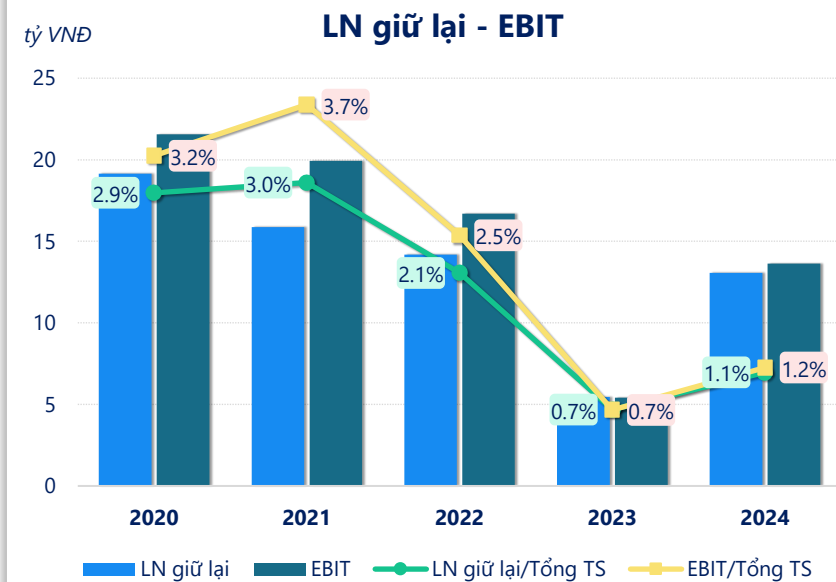
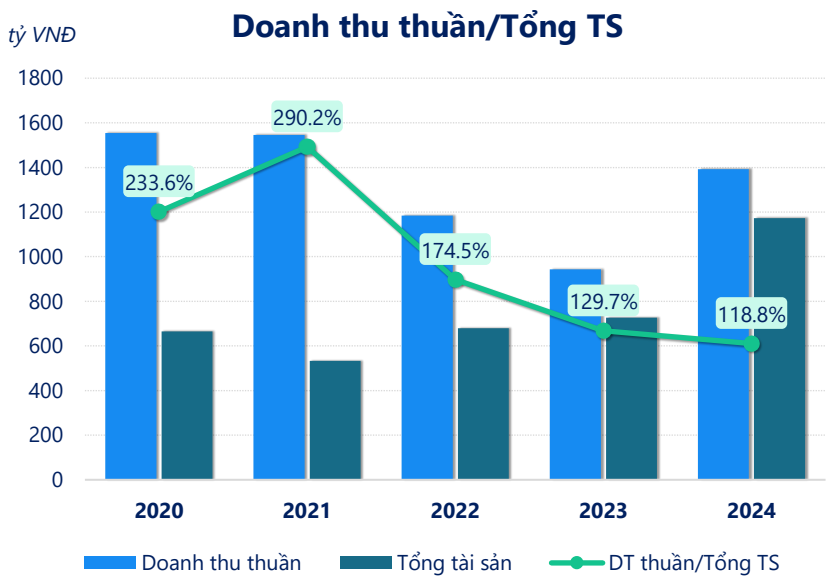
CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,062	727	46.0%
Tài sản ngắn hạn	969	641	51.2%
Tiền và tương đương tiền	29.1	17.2	69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	103	19.9%
Phải thu ngắn hạn	765	404	89.2%
Hàng tồn kho	41.9	112	-62.7%
Tài sản ngắn hạn khác	9.32	4.11	127%
Tài sản dài hạn	92.7	86.1	7.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.0	77.3	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.83	0.07	10488%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.94	8.68	14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	858	531	61.6%
Nợ ngắn hạn	856	528	62.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	78.8	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	626	412	51.9%
Nợ dài hạn	2.48	2.92	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	196	3.7%
Vốn chủ sở hữu	203	196	3.7%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,555	1,546	1,184	943	1,393
Giá vốn hàng bán	1,484	1,474	1,102	879	1,303
Lợi nhuận gộp	70.7	72.5	82.0	63.9	90.0
Doanh thu HĐTC	5.56	4.79	12.1	17.7	22.2
Chi phí TC	3.50	2.55	9.64	11.9	20.2
Chi phí lãi vay	2.08	1.22	1.06	3.21	3.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.8	42.1	54.8	49.3	74.0
Chi phí QLDN	16.4	15.3	15.3	19.4	15.3
LN thuần từ HĐKD	18.5	17.3	14.4	0.97	2.71
Lợi nhuận khác	1.00	1.44	1.25	1.24	6.95
LN trước thuế	19.5	18.7	15.6	2.21	9.66
Lợi nhuận sau thuế	15.6	14.9	12.3	1.11	7.62
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	14.9	12.3	1.11	7.62

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.36	45.4	17.8	34.5	2.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.38	-27.1	-12.5	-102	-72.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	-19.9	-6.15	64.3	81.3
Tiền đầu kỳ	39.6	23.3	21.7	20.8	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	-1.58	-0.93	-3.61	11.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	23.3	21.7	20.8	17.2	29.1